

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 18
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **95/2025/DS-ST**

Ngày: 11-9-2025

V/v tranh chấp hợp đồng góp vốn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 18 - THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Vũ Phước Thành

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Lương Thanh Nhàn;

2. Ông Lê Thành Tâm.

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Hiền – Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 18
Thành phố Hồ Chí Minh.

*- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân khu vực 18 - Thành phố Hồ Chí Minh
tham gia phiên tòa:* Bà Phạm Thị Quỳnh - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 05 và 11 tháng 9 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 18 - Thành phố Hồ Chí Minh, xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 485/2023/TLST-DS ngày 01 tháng 11 năm 2023 về việc: “Tranh chấp hợp đồng góp vốn”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 06/2025/QĐST-DS ngày 17/02/2025, Quyết định thay đổi người tiến hành tố tụng số 03/2025/QĐST-DS ngày 07/3/2025, Quyết định tạm ngừng phiên tòa số 03/2025/QĐST-DS ngày 10/3/2025 và Thông báo về việc mở lại phiên tòa số 02/2025/TB-TA ngày 26/8/2025, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Nguyễn Kim S, sinh năm 1987

Địa chỉ: Khu phố 6, phường T, thành phố B, tỉnh B (nay là phường T, Tp.H).

Người đại diện theo ủy quyền: Bà Nguyễn Thanh N, sinh năm 1973; địa chỉ: Số 2, đường L, tổ 12, khu phố 2, phường P, thành phố T, tỉnh B (nay là phường Phú Lợi, Tp.HCM) (có mặt ngày 05/9/2025 và vắng mặt ngày 11/9/2025).

- Bị đơn: Ông Phạm Ngọc T, sinh năm 1984 (có yêu cầu vắng mặt)

Địa chỉ: Ô – I, đường N118, khu đô thị M 3, phường T, thành phố B, tỉnh B (nay là phường T, Tp.H).

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Công ty Trách nhiệm hữu hạn Bất động sản T

Địa chỉ: Ô – I , đường NI18, khu đô thị M, phường T, thành phố B, tỉnh B (nay là phường T, Tp.H).

Người đại diện theo pháp luật: Ông Phạm Ngọc T, chức vụ: Giám đốc (có yêu cầu vắng mặt).

2. Bà Lại Thị N1, sinh năm 1987 (có yêu cầu vắng mặt)

Địa chỉ: Khu phố 1, phường T, thành phố B, tỉnh B (nay là phường T, Tp.H).

3. Ông Trịnh Văn L, sinh năm 1985 (có yêu cầu vắng mặt)

Địa chỉ: Khu phố 3, phường T, thành phố B, tỉnh B (nay là phường T, Tp.H).

4. Ông Trịnh Đình N, sinh năm 1983 (có yêu cầu vắng mặt)

Địa chỉ: Khu phố 1, phường T, thành phố B, tỉnh B (nay là phường T, Tp.H).

5. Công ty Cổ phần Becamexsetia

Địa chỉ: Khu Văn phòng, đường R11-1, E, Khu phố 6, phường T, thành phố B, tỉnh B (nay là phường T, Tp.H).

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Lê Tuấn M, sinh năm 1989; địa chỉ: Khu Văn phòng, đường R, E, Khu phố 6, phường T, thành phố B, tỉnh B (nay là phường T, Tp.H) (có yêu cầu vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Tại Đơn khởi kiện và quá trình tố tụng, nguyên đơn ông Nguyễn Kim S và người đại diện theo ủy quyền là bà Nguyễn Thanh N cùng trình bày:

Do quen biết ông Phạm Ngọc T (là Giám đốc Công ty TNHH Bất động sản T) đang cần người góp vốn đầu tư và dự án nhà phố E– V, sau khi trao đổi thỏa thuận thì ông Nguyễn Kim S đã đồng ý góp vốn với Công ty TNHH Bất động sản T bằng “Hợp đồng góp vốn” ngày 02/05/2019. Việc góp vốn được thỏa thuận như sau:

Ông Nguyễn Kim S góp vốn số tiền 1.800.000 đồng để giữ chỗ 18 căn hộ thuộc dự án nhà phố E- V, mỗi căn là 100.000.000 đồng, kèm theo Hợp đồng góp vốn là bảng giá khu nhà phố Ecolakes - V do ông Phạm Ngọc T cung cấp.

Thời hạn góp vốn từ ngày 02/5/2019, vốn được trả và lợi nhuận được chia theo tỷ lệ ông Nguyễn Kim S được hưởng 60% khi 18 căn nhà được bán hết với lợi nhuận là 2.264.600.000 đồng (45.944.500.000 đồng – 43.679.900.000 đồng). Việc thỏa thuận này giữa ông S và ông T chỉ bằng lời nói.

Ngày 03/5/2019, ông Nguyễn Kim S giao cho cá nhân ông Phạm Ngọc T số tiền 1.800.000.000 đồng. Các bên đã lập Biên bản bàn giao tiền với nội dung “*Kể từ khi Bên A (ông Nguyễn Kim S) bàn giao đầy đủ số tiền cho bên B (ông Phạm Ngọc T), bên B có toàn quyền sở hữu số tiền để đầu tư 18 căn nhà dự án nhà phố E– V. Sau khi dự án bán hết cùng chia lợi nhuận*”.

Tuy nhiên, đến nay các căn nhà của dự án nhà phố E- V đã có khách hàng mua hết nhưng ông Phạm Ngọc T mới chỉ chuyển khoản cho ông Nguyễn Kim S số tiền 100.000.000 đồng vào ngày 06/6/2020. Số tiền còn lại cũng như lợi nhuận bán căn hộ thì ông Phạm Ngọc T vẫn chưa thanh toán cho ông Nguyễn Kim S.

Do đó, nguyên đơn ông Nguyễn Kim S làm Đơn khởi kiện đối với bị đơn ông Phạm Ngọc T, yêu cầu Tòa án giải quyết như sau:

- Yêu cầu ông Phạm Ngọc T trả lại cho ông Nguyễn Kim S số tiền 1.700.000.000 đồng tiền nợ gốc.

- Yêu cầu ông Phạm Ngọc T trả lại cho ông Nguyễn Kim S số tiền tiền lãi chậm trả của số tiền 1.800.000.000 đồng tính từ ngày 03/05/2019 đến ngày 06/6/2020 là 13 tháng tương ứng với số tiền lãi là: $1.800.000.000 \text{ đồng} \times 0,83\% / 1 \text{ tháng} \times 13 \text{ tháng} = 194.220.000 \text{ đồng}$.

- Yêu cầu ông Phạm Ngọc T trả lại cho ông Nguyễn Kim S số tiền lãi chậm trả của số tiền 1.700.000.000 đồng từ ngày 06/6/2020 đến ngày xét xử sơ thẩm (tạm tính 29 tháng) tương ứng với số tiền lãi là: $1.700.000.000 \text{ đồng} \times 0,83\% / 1 \text{ tháng} \times 29 \text{ tháng} = 409.190.000 \text{ đồng}$.

Tổng số tiền ông S yêu cầu ông T phải trả là 2.303.410.000 đồng.

*** Tại Biên bản làm việc ngày 27/8/2025, ông Nguyễn Kim S trình bày:**

Ông không có chứng cứ nào để nộp thêm cho Tòa án. Ông cũng không yêu cầu Tòa án triệu tập thêm bất cứ ai vào tham gia tố tụng trong vụ án này.

Ông xin giữ nguyên các ý kiến đã trình bày trước đây trong quá trình tố tụng.

Đối với các ý kiến mà ông Phạm Ngọc T, bà Lại Thị N1 và ông Lê Tuấn M đã trình bày thì ông sẽ có ý kiến chính thức tại phiên tòa.

*** Tại phiên tòa ngày 05/9/2025, bà Nguyễn Thanh N (người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông Nguyễn Kim S) trình bày:**

Nguyên đơn giữ nguyên các ý kiến và yêu cầu khởi kiện đã trình bày. Do tin tưởng nên ông Nguyễn Kim S đã tự nguyện ký kết Hợp đồng góp vốn ngày 02/5/2019 với Công ty TNHH Địa ốc T (do ông Phạm Ngọc T làm đại diện). Hợp đồng góp vốn này do chính ông Phạm Ngọc T soạn thảo sẵn và được ký tại Văn phòng Công ty TNHH Địa ốc T.

Sau này, ông Nguyễn Kim S mới được biết phía Công ty TNHH Địa ốc T không phải chủ sở hữu hợp pháp của 18 căn nhà phố thuộc dự án V, mà chỉ là bên môi giới cho phía Công ty Cổ phần Setiabecamex. Như vậy, ngay từ ban đầu thì cá nhân ông Phạm Ngọc T đã lợi dụng sự tin tưởng của ông Nguyễn Kim S và cung cấp thông tin không chính xác.

Nguyên đơn xác định tại Biên bản giao nhận tiền ngày 03/5/2019 được lập giữa cá nhân ông Nguyễn Kim S và ông Phạm Ngọc T, không có mộc dấu Công ty TNHH Địa ốc T. Quá trình tố tụng, phía ông Phạm Ngọc T (giám đốc Công

ty) không chứng minh được việc nhập số tiền 1.800.000.000 đồng nêu trên vào sổ sách báo cáo tài chính của Công ty. Việc ông Phạm Ngọc T (Giám đốc Công ty) và bà Lại Thị N1 (Thủ quỹ của Công ty) trình bày sổ sách bị thất lạc là cố tình che giấu sự việc số tiền này trên thực tế chưa được nhập vào quỹ của Công ty. Ngoài ra, phía ông Phạm Ngọc T đã dùng số tài khoản ngân hàng (mang tên cá nhân ông Phạm Ngọc T) chuyển khoản trả 100.000.000 đồng tiền góp vốn cho ông Nguyễn Kim S. Điều này chứng tỏ khoản tiền 1.800.000.000 đồng này là nghĩa vụ của riêng cá nhân ông Phạm Ngọc T.

Do ông Phạm Ngọc T không chứng minh được việc đã nhập số tiền 1.800.000.000 đồng vào quỹ Công ty, nên ông Phạm Ngọc T phải chịu trách nhiệm với tư cách cá nhân.

Nguyên đơn xác định không tranh chấp hay yêu cầu gì đối với người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Công ty TNHH Bất động sản T trong vụ án này.

Nguyên đơn có đề nghị HĐXX xem xét giải quyết:

- Buộc ông Phạm Ngọc T trả lại cho ông Nguyễn Kim S số tiền 1.700.000.000 đồng tiền nợ gốc.

- Buộc ông Phạm Ngọc T trả lại cho ông Nguyễn Kim S số tiền lãi chậm trả của số tiền 1.800.000.000 đồng tính từ ngày 03/05/2019 đến ngày 06/6/2020 là 13 tháng tương ứng với số tiền lãi là: $1.800.000.000 \text{ đồng} \times 10\%/\text{năm} \times 13 \text{ tháng} = 194.220.000 \text{ đồng}$.

- Buộc ông Phạm Ngọc T trả lại cho ông Nguyễn Kim S số tiền lãi chậm trả của số tiền 1.700.000.000 đồng tính từ ngày 06/6/2020 đến ngày xét xử sơ thẩm (ngày 05/9/2025) tương ứng với số tiền lãi là: $1.700.000.000 \text{ đồng} \times 10\%/\text{năm} \times 05 \text{ năm} 02 \text{ tháng} 29 \text{ ngày} = 892.027.777 \text{ đồng}$.

Tổng cộng, các khoản gốc và lãi mà nguyên đơn yêu cầu bị đơn phải thanh toán tính đến ngày 05/9/2025 là: 2.786.247.777 đồng.

2. Quá trình tố tụng, bị đơn ông Phạm Ngọc T và người đại diện hợp pháp của ông Phạm Ngọc T trình bày như sau:

Cá nhân ông Phạm Ngọc T không có giao dịch hợp đồng góp vốn với ông Nguyễn Kim S, nên ông Phạm Ngọc T không đồng ý với toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Kim S.

Về Hợp đồng góp vốn đề ngày 02/5/2019 giữa ông Nguyễn Kim S với Công ty TNHH Bất động sản T là giữa cá nhân với tổ chức, không phải giữa ông Nguyễn Kim S với ông Phạm Ngọc T.

Biên bản giao tiền đề ngày 03/5/2019 cũng do ông Phạm Ngọc T (đại diện Công ty TNHH Bất động sản T) nhận số tiền 1.800.000.000 đồng từ ông Nguyễn Kim S trên cơ sở Hợp đồng góp vốn đề ngày 02/5/2019.

Đối với số tiền 100.000.000 đồng mà ông Phạm Ngọc T chuyển khoản cho ông Nguyễn Kim S là tiền của cá nhân ông T trả tiền vay cho ông S, không liên quan gì đến Hợp đồng góp vốn nêu trên.

*** Tại Biên bản làm việc ngày 26/8/2025, ông Phạm Ngọc T (với tư cách bị đơn và là người đại diện hợp pháp của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Công ty TNHH Bất động sản T) trình bày:**

Ông không có chứng cứ nào để nộp thêm cho Tòa án. Ông cũng không yêu cầu Tòa án triệu tập thêm bất cứ ai vào tham gia tố tụng trong vụ án này.

Ông xin giữ nguyên các ý kiến đã trình bày trước đây trong quá trình tố tụng. Ông đề nghị Tòa án không chấp nhận các yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, vì nguyên đơn cố tình kiện cá nhân ông (Phạm Ngọc T) là không đúng.

Ngày 02/5/2019, ông Nguyễn Kim S đã ký “Hợp đồng góp vốn” với Công ty TNHH Bất động sản T (do tôi – Phạm Ngọc T làm đại diện hợp pháp). Tuy nhiên, do nhầm lẫn tên gọi nên đã Hợp đồng đánh máy ghi bên nhận góp vốn là “Công ty CP ĐT PT Địa ốc T”. Cuối văn bản này, ông đã ký tên và đóng dấu Công ty TNHH Bất động sản T. Việc nhầm lẫn này không ảnh hưởng gì đến thỏa thuận góp vốn giữa các bên. Ông Nguyễn Kim S cũng không thắc mắc gì đối với nội dung này và đồng ý ký tên.

Sau đó, ngày 03/5/2019, ông Phạm Ngọc T (đại diện hợp pháp cho Công ty TNHH Bất động sản T) đã ký “Biên bản bàn giao tiền” với ông Nguyễn Kim S. Ông đã nhận số tiền mặt 1.800.000.000 đồng từ ông Nguyễn Kim S. Ông chỉ có sơ suất nhỏ là chưa đóng dấu Công ty vào Biên bản này. Tuy nhiên, tại Biên bản này đã ghi rất rõ nội dung là: “*Căn cứ vào Hợp đồng góp vốn được lập ngày 02/5/2019 tại Văn phòng Công ty T*”, nên Biên bản này là một phần không thể tách rời của Hợp đồng góp vốn nêu trên và có mối quan hệ với nhau.

Sau khi nhận được số tiền 1.800.000.000 đồng trên thì ông đã nộp toàn bộ cho bà Lại Thị N1 (thủ quỹ của Công ty vào thời điểm trên, hiện đã nghỉ việc) theo Phiếu thu ngày 06/5/2019. Số tiền này đã được nhập vào sổ sách tài chính – kế toán của Công ty. Hiện do thời gian quá lâu, Công ty chúng tôi đã thất lạc toàn bộ các giấy tờ sổ sách liên quan đến số tiền 1.800.000.000 đồng này.

Trong quá trình Công ty hợp tác với ông Nguyễn Kim S, ông xác định có thay mặt Công ty chuyển khoản trả lại cho ông Nguyễn Kim S số tiền 100.000.000 đồng. Ngoài ra, ông không có thỏa thuận hay giao kết gì với ông Nguyễn Kim S với tư cách cá nhân.

Với tư cách cá nhân, ông có đề nghị Tòa án không chấp nhận toàn bộ các yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, vì giữa cá nhân ông không nhận tiền góp vốn và không có thỏa thuận góp vốn gì với ông Nguyễn Kim S.

Với tư cách đại diện cho pháp nhân, Công ty TNHH Bất động sản T xác định không có ý kiến hay yêu cầu gì trong vụ án này, vì phía ông Nguyễn Kim S không tranh chấp hợp đồng góp vốn với Công ty chúng tôi. Công ty cũng đề nghị Tòa án không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Kim S đối với cá nhân ông Phạm Ngọc T, vì cá nhân ông Phạm Ngọc T không liên quan gì đối với thỏa thuận góp vốn ngày 02/5/2019.

Ông cũng xin từ chối mọi thủ tục hòa giải, từ chối thủ tục đối chất và đề nghị sớm xét xử vụ án này.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày:

3.1. Quá trình tố tụng, người đại diện theo pháp luật của Công ty TNHH Bất động sản T là ông Phạm Ngọc T trình bày:

Công ty thống nhất với toàn bộ ý kiến trình bày của của bị đơn ông Phạm Ngọc T. Trước yêu cầu khởi kiện của ông S thì ông Phạm Ngọc T (đại diện theo pháp luật của Công ty TNHH Bất động sản T) đồng ý trả lại số tiền nợ gốc là 1.800.000.000 đồng và 200.000.000 đồng tiền lãi cho ông S.

*** Tại Biên bản làm việc ngày 26/8/2025, ông Phạm Ngọc T (với tư cách là người đại diện hợp pháp của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Công ty TNHH Bất động sản T) trình bày:**

Với tư cách đại diện cho pháp nhân, Công ty TNHH Bất động sản T xác định không có ý kiến hay yêu cầu gì trong vụ án này, vì phía ông Nguyễn Kim S không tranh chấp hợp đồng góp vốn với Công ty chúng tôi. Công ty cũng đề nghị Tòa án không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Kim S đối với cá nhân ông Phạm Ngọc T, vì cá nhân ông Phạm Ngọc T không liên quan gì đối với thỏa thuận góp vốn ngày 02/5/2019.

3.2. Quá trình tố tụng, bà Lại Thị N1 trình bày:

Trước đây, bà Lại Thị N1 làm nhân viên kế toán cho Công ty TNHH Bất động sản T. Hiện nay, bà N1 đã nghỉ việc, không còn là nhân viên của Công ty TNHH Bất động sản T. Liên quan đến việc góp vốn nêu trên thì vào thời gian bà N1 còn làm nhân viên công ty, ông T là Giám đốc công ty, ông T có nộp vào Công ty TNHH Bất động sản T một tỷ mấy nhưng do đã lâu nên bà N1 không nhớ chính xác, với nội dung là tiền góp vốn Nguyễn Kim S. Số tiền này sau đó dùng vào việc thanh toán tiền cho Công ty Cổ phần Setia Becamex và thanh toán tiền lương, hoa hồng cho nhân viên...

Đến giữa năm 2020, bà N1 đã nghỉ làm ở Công ty TNHH Bất động sản T. Về sau, mọi hoạt động của Công ty thì bà N1 không biết. Bà N1 có yêu cầu Tòa án cho bà được vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án.

*** Tại Biên bản làm việc ngày 26/8/2025, bà Lại Thị N1 trình bày:**

Bà không có chứng cứ nào để nộp thêm cho Tòa án. Bà cũng không yêu cầu Tòa án triệu tập thêm bất cứ ai vào tham gia tố tụng trong vụ án này.

Bà xin giữ nguyên các ý kiến đã trình bày trước đây trong quá trình tố tụng. Bà đề nghị Tòa án không chấp nhận các yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, vì nguyên đơn cố tình kiện cá nhân ông Phạm Ngọc T là không đúng.

Ngày 02/5/2019, ông Nguyễn Kim S đã ký “Hợp đồng góp vốn” với Công ty TNHH Bất động sản T (do ông Phạm Ngọc T làm đại diện hợp pháp).

Sau đó, ngày 03/5/2019, ông Phạm Ngọc T (đại diện hợp pháp cho Công ty TNHH Bất động sản T) đã ký “Biên bản bàn giao tiền” với ông Nguyễn Kim S. Ông T đã nhận số tiền mặt 1.800.000.000 đồng từ ông Nguyễn Kim S.

Sau khi nhận được số tiền 1.800.000.000 đồng trên thì ông Phạm Ngọc T (Giám đốc Công ty TNHH Bất động sản T) đã nộp toàn bộ cho tôi vì thời điểm trên bà là Thủ quỹ của Công ty (theo Phiếu thu ngày 06/5/2019). Số tiền này đã được nhập toàn bộ vào sổ sách tài chính – kế toán của Công ty. Hiện do thời gian quá lâu, Công ty đã thất lạc toàn bộ các giấy tờ sổ sách liên quan đến số tiền 1.800.000.000 đồng này. Bà cũng đã nghỉ việc Công ty từ rất lâu.

Ngoài các nội dung trên thì bà không còn biết thông tin nào khác để cung cấp cho Tòa án. Bà cũng xin từ chối mọi thủ tục hòa giải, từ chối thủ tục đối chất và đề nghị sớm xét xử vụ án này. Đề nghị Tòa án không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

3.3. Quá trình tố tụng, ông Trịnh Đình N trình bày:

Ông đã được TAND thị xã Bến Cát, tỉnh B(nay là TAND khu vực 18 – Thành phố Hồ Chí Minh) tổng đạt Thông báo về việc thụ lý vụ án số 485/TB-TA ngày 06/11/2023 và Thông báo về việc bổ sung người tham gia tố tụng số 12/TB-TLVA ngày 12/01/2024. Ông cũng xin không làm bản tự khai và có đề nghị Tòa án ghi nhận lại ý kiến của ông.

Trong quá trình làm ăn, ông có biết ông Phạm Ngọc T có nhu cầu chuyển nhượng đất. Ông T có cho ông xem bản chính GCNQSDĐ với số vào sổ CS06973, số phát hành DG 986027 vào ngày 19/7/2022, với diện tích 3.010,4m², thửa số 47, tờ bản đồ số 28, tại xã Thanh An, huyện Dầu Tiếng, tỉnh B(nay là xã Thanh An, Tp.HCM) do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh B(nay là Sở Nông nghiệp và Môi trường Tp.HCM) cấp cho ông Phạm Ngọc T.

Tôi đã đồng ý nhận chuyển nhượng trọn thửa đất này từ vợ chồng ông Phạm Ngọc T và bà Lại Thị N1, với giá thực tế là 2.000.000.000 đồng. Các bên thống nhất sẽ ký Hợp đồng ủy quyền thay cho Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất. Hợp đồng ủy quyền này có giá trị pháp lý tương đương Hợp đồng chuyển nhượng QSDĐ.

Sau khi Hợp đồng ủy quyền được Văn phòng Công chứng B, tỉnh B công chứng với số 009214, quyền số 08/2022 TP/CC-SCC-HDGD ngày 09/8/2022 thì ông cũng đã giao đủ số tiền 2.000.000.000 đồng cho vợ chồng ông T, bà N1 ngay tại Văn phòng Công chứng B, tỉnh Bình Dương. Các bên có lập thêm “Biên nhận” đề ngày 09/8/2022 ghi nhận thỏa thuận và giao dịch thực tế giữa các bên để làm tin.

Sau đó, vào ngày 10/10/2022, tại Văn phòng Công chứng N, tỉnh B, ông đã chuyển nhượng lại thửa đất này cho ông Trịnh Văn L với giá thỏa thuận thực tế là 2.100.000.000 đồng. Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa các bên đã được Văn phòng Công chứng Nguyễn Duy L công chứng với số 11032, thuộc quyền số 10/2022 TP/CC-SCC/HĐGD ngày 10/10/2022. Các bên cùng lập “Biên

nhận” đề ngày 10/10/2022 để ghi nhận việc bên chuyển nhượng đã bàn giao đất cho bên nhận chuyển nhượng, và ghi nhận việc đã giao nhận đủ số tiền 2.100.000.000 đồng này. Các bên thống nhất chỉ ghi số tiền trong Hợp đồng chuyển nhượng là 300.000.000 đồng nhằm được giảm một phần thuế, phí sang tên.

Một thời gian sau thì ông được ông Trịnh Văn L thông báo là thủ tục sang tên chưa xong, vì bị vướng bởi Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 10/2022/QĐ-BPKCTT ngày 02/11/2022 của TAND thị xã B, tỉnh B (nay là TAND khu vực 18 – Thành phố Hồ Chí Minh). Do vậy, ông có đề nghị Tòa án hủy bỏ ngay Quyết định này, vì giao dịch giữa các bên đã hoàn tất. Việc tranh chấp giữa các bên không có liên quan gì đến thửa đất này.

Liên quan đến việc tranh chấp giữa các đương sự trong vụ án thì ông không có ý kiến gì. Ông có đề nghị Tòa án xét xử theo quy định pháp luật.

Vì lý do công việc nên ông xin được vắng mặt trong suốt quá trình tố tụng tại TAND thị xã Bến Cát và TAND các cấp cho đến khi kết thúc vụ án này.

3.4. Quá trình tố tụng, ông Trịnh Văn L trình bày:

Ông đã được TAND thị xã Bến Cát, tỉnh B (nay là TAND khu vực 18 – Thành phố Hồ Chí Minh) tổng đạt Thông báo về việc thụ lý vụ án số 485/TB-TA ngày 06/11/2023 và Thông báo về việc bổ sung người tham gia tố tụng số 12/TB-TLVA ngày 12/01/2024. Ông cũng xin không làm bản tự khai và đề nghị Tòa án ghi nhận lại ý kiến của ông.

Vào ngày 10/10/2022, tại Văn phòng Công chứng N, tỉnh B, ông đã nhận chuyển nhượng diện tích 3.010,4m², thuộc thửa đất số 47, tờ bản đồ số 28, tại xã Thanh An, huyện Dầu Tiếng, tỉnh B (nay là xã Thanh An, Tp.HCM) từ ông ông Trịnh Đình N (người được vợ chồng ông Phạm Ngọc T, Lại Thị N1 ủy quyền), với giá thỏa thuận chuyển nhượng thực tế là 2.100.000.000 đồng. Tại Hợp đồng chuyển nhượng thì các bên chỉ ghi số tiền 300.000.000 đồng mang tính tượng trưng, nhằm được giảm thuế, phí sang tên sau này.

Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa các bên đã được Văn phòng Công chứng Nguyễn Duy L inh, tỉnh B công chứng với số 11032, quyền số 10/2022 TP/CC-SCC/HĐGD ngày 10/10/2022. Các bên cùng lập “Biên nhận” đề ngày 10/10/2022 để ghi nhận việc bên chuyển nhượng đã bàn giao đất cho bên nhận chuyển nhượng, và ghi nhận việc các bên đã giao nhận đủ số tiền 2.100.000.000 đồng này.

Ngày 13/10/2022, Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả huyện Dầu Tiếng đã ghi nhận việc tiếp nhận hồ sơ hoàn tất và hẹn ông Vũ Văn D (người được tôi ủy quyền thực hiện các thủ tục hành chính), hẹn đến ngày 07/11/2022 sẽ nhận kết quả xử lý hồ sơ và nhận GCNQSDĐ mới mang tên của ông Trịnh Văn L.

Quá thời gian nêu trên nhưng ông không nhận được kết quả xử lý nên đã đến Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả huyện Dầu Tiếng để hỏi thông tin. Những người tiếp nhận hồ sơ có nói với ông rằng thửa đất đã bị ngăn chặn bởi Quyết định

áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 10/2022/QĐ-BPKCTT ngày 02/11/2022 của TAND thị xã Bến Cát, tỉnh B (nay là TAND khu vực 18 – Thành phố Hồ Chí Minh), với biện pháp ngăn chặn là: “Phong tỏa tài sản của người có nghĩa vụ”.

Nay ông có ý kiến như sau: Việc TAND thị xã Bến Cát áp ra Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 10/2022/QĐ-BPKCTT ngày 02/11/2022 như trên là không đúng quy định pháp luật, vì không xác minh tình trạng pháp lý của thửa đất hiện đã được giao dịch, biến động như thế nào... nhưng đã ban hành Quyết định nêu trên là không đúng quy định pháp luật, ảnh hưởng đến quyền lợi của ông.

Theo quy định của pháp luật, Hợp đồng chuyển nhượng QSDĐ giữa ông Trịnh Đình N và ông L được ký vào ngày 10/10/2022 tại Văn phòng Công chứng Nguyễn Duy L, tỉnh B đã có hiệu lực pháp luật. Các bên đã tiến hành giao nhận đủ tiền, đã bàn giao đất trên thực tế xong. Ông đã là chủ dụng đất hợp pháp đối với thửa đất nêu trên kể từ ngày 10/10/2022 cho đến nay.

Ông xác định không có liên quan gì đến việc tranh chấp giữa các đương sự trong vụ án này, nên đề nghị Tòa án xét xử theo quy định pháp luật.

Ông chỉ có yêu cầu Tòa án phải hủy bỏ ngay Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 10/2022/QĐ-BPKCTT ngày 02/11/2022, vì Quyết định này gây thiệt hại nghiêm trọng đến quyền lợi hợp pháp của gia đình ông. Hiện gia đình ông gần như kiệt quệ do làm ăn thua lỗ, do người nhà ốm đau cần bán gấp thửa đất nêu trên để xoay sở, trả nợ, chữa bệnh... nhưng không thể thực hiện được.

**** Tại Đơn trình bày ý kiến và xin giải quyết vắng mặt ngày 22/02/2024, ông Trịnh Văn L trình bày:***

Ông giữ nguyên ý kiến đã nêu tại Biên bản làm việc ngày 22/02/2024 tại TAND thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương. Ngoài ra, ông không có ý kiến gì khác.

Ông từ chối mọi thủ tục tố tụng như: Hòa giải, đối chất, tham gia phiên tòa...

Ông cũng xin vắng mặt trong suốt quá trình tố tụng tại TAND thị xã Bến Cát và TAND các cấp cho đến khi kết thúc vụ án.

3.5. Công ty Cổ phần Setiabecamex (do ông Lê Tuấn M làm đại diện theo ủy quyền) trình bày:

Công ty Cổ phần Becamexsetia đã ký “Hợp đồng dịch vụ môi giới bất động sản số.... HDMG-2008” với Công ty TNHH Bất động sản T (do ông Phạm Ngọc T làm đại diện theo pháp luật ký, đóng dấu Công ty này). Thời điểm ký là vào khoảng đầu tháng 9/2018 (không nhớ chính xác ngày ký). Nội dung chính của hợp đồng này là Công ty chúng tôi đồng ý để phía Công ty T đứng ra môi giới độc quyền cho 18 sản phẩm nhà phố liền kề thuộc dự án V. Nhà đất tọa lạc Khu phố 6, phường T, thành phố B, tỉnh B (nay là khu phố 6, phường T, Tp.H), với danh mục đính kèm (như bút lục số 251 có trong hồ sơ vụ án). Phía Công ty T có nghĩa vụ ký quỹ là 200.000.000 đồng cho Công ty chúng tôi.

Sau khi ký “Hợp đồng dịch vụ môi giới bất động sản số.... HĐMG-2008” này, theo sự chỉ định của Công ty T thì Công ty chúng tôi đã ký tương ứng 18 “Biên bản thỏa thuận” cùng ngày 18/9/2018 (tương ứng 18 căn nhà phố nêu trên) với cá nhân ông Phạm Ngọc T. Mỗi Biên bản tương ứng thì ông Phạm Ngọc T đã thanh toán 50.000.000 đồng/căn ngay khi ký biên bản (tổng cộng là 900.000.000 đồng). Sau đó, phía Công ty T và ông Phạm Ngọc T đã tìm được bên thứ ba nhận chuyển nhượng lại toàn bộ 18 căn nêu trên nên Công ty chúng tôi đã hoàn tất ký chuyển nhượng cho 18 khách hàng này (có danh sách kèm theo nộp cho Tòa án vào ngày hôm nay).

Đồng thời, giữa Công ty chúng tôi và Công ty T, cá nhân ông Phạm Ngọc T cũng đã chấm dứt “Hợp đồng dịch vụ môi giới bất động sản số.... HĐMG-2008” và chấm dứt tất cả 18 “Biên bản thỏa thuận” cùng ngày 18/9/2018. Công ty chúng tôi đã thanh toán toàn bộ khoản phí môi giới liên quan cho Công ty T. Hiện giữa Công ty chúng tôi với Công ty T và cá nhân ông Phạm Ngọc T không còn liên quan gì về quyền lợi và nghĩa vụ. Hiện giữa các bên cũng không tranh chấp gì.

Trước việc tranh chấp giữa các bên đương sự thì Công ty chúng tôi không có ý kiến gì, cũng không có yêu cầu độc lập gì. Đề nghị Tòa án cho Công ty chúng tôi được vắng mặt tại TAND thành phố Bến Cát, tỉnh B cho đến khi kết thúc xét xử sơ thẩm.

*** Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 52/2023/DS-ST ngày 08/5/2023, TAND thị xã Bến Cát, tỉnh B (nay là TAND khu vực 18 – Thành phố Hồ Chí Minh) đã quyết định:**

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Kim S đối với bị đơn ông Phạm Ngọc T về việc: “Tranh chấp hợp đồng góp vốn”.

Buộc ông Phạm Ngọc T phải trả cho ông Nguyễn Kim S số tiền 2.303.410.000 đồng (trong đó: 1.700.000.000 đồng là tiền nợ gốc và 603.410.000 đồng là tiền nợ lãi).

Tiếp tục duy trì biện pháp khẩn cấp tạm thời tại Quyết định số 10/2022/QĐ-BPKCTT ngày 02/11/2022 của Tòa án nhân dân thị xã Bến Cát về áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời “phong tỏa tài sản của người có nghĩa vụ”.

Ngoài ra, Bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí và trách nhiệm chậm thi hành án.

Sau đó, Bản án sơ thẩm này đã bị phía bị đơn ông Phạm Ngọc T kháng cáo.

*** Tại Bản án dân sự phúc thẩm số 392/2023/DS-PT ngày 18/9/2023, TAND tỉnh B (nay là TAND Tp.HCM) đã quyết định:**

Chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông Phạm Ngọc T.

Hủy Bản án dân sự sơ thẩm số 52/2023/DS-ST ngày 08/5/2023, TAND thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương, và giao hồ sơ giải quyết lại theo thủ tục sơ thẩm.

Lý do hủy Bản án là do Tòa án cấp sơ thẩm vi phạm thủ tục tố tụng, đưa thiếu người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, thu thập chứng cứ chưa đầy đủ và cần xem xét lại đối với việc áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời.

*** Tại phiên tòa, Kiểm sát viên đại diện VKSND khu vực 18 - Tp.HCM phát biểu quan điểm như sau:**

- Về thủ tục tố tụng:

Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và những người tham gia tố tụng đã tuân thủ đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Những người tham gia tố tụng đã thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

Bị đơn ông Phạm Ngọc T và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lại Thị N1, ông Trịnh Văn L, ông Trịnh Đình N, đại diện hợp pháp của Công ty TNHH Bất động sản T và đại diện theo ủy quyền của Công ty Cổ phần Setiabecamex đều vắng mặt, nhưng đã có văn bản trình bày ý kiến và đã xin xét xử vắng mặt. Do vậy, đề nghị Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự này theo quy định tại Điều 227 và Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

- Về nội dung vụ án:

Xét bị đơn ông Phạm Ngọc T không có giao kết gì với nguyên đơn ông Nguyễn Kim S. Hợp đồng góp vốn và Biên bản bàn giao tiền đều do ông Phạm Ngọc T (đại diện hợp pháp cho Công ty TNHH Bất động sản T) ký kết với ông Nguyễn Kim S.

Do vậy, việc nguyên đơn ông Nguyễn Kim S khởi kiện tranh chấp hợp đồng góp vốn với cá nhân ông Phạm Ngọc T là không có cơ sở, nên đề nghị HĐXX không chấp nhận các yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng:

- Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết:

Nguyên đơn ông Nguyễn Kim S khởi kiện bị đơn ông Phạm Ngọc T về tranh chấp hợp đồng góp vốn. Bị đơn hiện cư trú tại phường T, thành phố B, tỉnh B (nay là phường T, Tp.H). Do vậy, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Bến Cát, tỉnh B (nay là TAND khu vực 18 – Thành phố Hồ Chí Minh) theo quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015.

- Về sự vắng mặt của các đương sự tại phiên tòa:

Xét bị đơn ông Phạm Ngọc T và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lại Thị N1, ông Trịnh Văn L, ông Trịnh Đình N, đại diện hợp pháp của Công ty TNHH Bất động sản T và đại diện theo ủy quyền của Công ty Cổ phần Setiabecamex đều vắng mặt, nhưng đã có văn bản trình bày ý kiến và đã xin xét

xử vắng mặt. Do vậy, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự này theo quy định tại Điều 227 và Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2]. Về nội dung tranh chấp:

Quá trình tố tụng, nguyên đơn ông Nguyễn Kim S đã cung cấp các tài liệu, chứng cứ bao gồm:

“Hợp đồng góp vốn” đề ngày 02/5/2019 giữa bên A (ông Nguyễn Kim S) và bên B (Công ty CP ĐT PT Địa ốc T), mã số thuế 3702559877 do ông Phạm Ngọc T, chức vụ: Giám đốc đại diện, cuối trang 2 có chữ ký của ông Nguyễn Kim S, ông Phạm Ngọc T. Tại chữ ký của ông Phạm Ngọc T có đóng mộc dấu của Công ty TNHH Bất động sản T (mã số doanh nghiệp 3702559877). 02 trang của Hợp đồng góp vốn còn có mộc dấu giáp lai của Công ty TNHH Bất động sản T.

“Biên bản bàn giao tiền” đề ngày 03/5/2019 giữa bên A (ông Nguyễn Kim S) và bên B (ông Phạm Ngọc T) với nội dung: Bên A giao cho bên B số tiền 1.800.000.000 đồng. Bên B có toàn quyền sở hữu số tiền để đầu tư 18 căn nhà dự án nhà phố E- V. Sau khi dự án được bán hết sẽ cùng chia lợi nhuận.

Nguyên đơn ông Nguyễn Kim S cho rằng đã giao số tiền mặt 1.800.000.000 đồng cho cá nhân ông Phạm Ngọc T. Ông Phạm Ngọc T nhận số tiền này với tư cách cá nhân và không chứng minh được việc đã nộp số tiền này vào quỹ của Công ty TNHH Bất động sản T. Do vậy, nguyên đơn ông Nguyễn Kim S khởi kiện yêu cầu bị đơn ông Phạm Ngọc T phải trả lại số tiền 1.800.000.000 đồng cùng tiền lãi phát sinh.

Bị đơn ông Phạm Ngọc T thừa nhận chữ ký trên “Biên bản bàn giao tiền đề” ngày 03/5/2019 là của ông Phạm Ngọc T, nhưng ông Phạm Ngọc T xác định chỉ ký tên với tư cách là người đại diện theo pháp luật của Công ty TNHH Bất động sản T, chứ không phải ký với tư cách cá nhân ông Phạm Ngọc T. Ông T xác định đã nộp đủ số tiền 1.800.000.000 đồng cho bà Lại Thị N1 để nhập vào quỹ của Công ty.

[3]. HĐXX thấy rằng: Hợp đồng góp vốn đề ngày 02/5/2019 được các bên tự nguyện giao kết mặc dù tên gọi bên nhận góp vốn (bên B) có ghi nhầm thành “Công ty CP ĐT PT Địa ốc T” nhưng mã số thuế doanh nghiệp tại trang 1 và mã số doanh nghiệp tại trang 2 là cùng một số. Sau khi nhận được bản chính của Hợp đồng góp vốn này có ghi rõ thông tin doanh nghiệp là “Công ty TNHH Bất động sản T” tại mộc dấu nhưng phía ông Nguyễn Kim S không thắc mắc hay phản đối gì. Như vậy, về ý thức chủ quan thì ông Nguyễn Kim S buộc phải biết cá nhân ông Nguyễn Kim S đang giao kết Hợp đồng góp vốn với pháp nhân là Công ty TNHH Bất động sản T, chứ không phải là cá nhân ông Phạm Ngọc T.

Tiếp đó, ngày 03/5/2019, ông Nguyễn Kim S và ông Phạm Ngọc T cùng ký “Biên bản bàn giao tiền” ngày 03/5/2019. Tại Biên bản này thì không có nội dung nào đề cập đến pháp nhân là Công ty TNHH Bất động sản T và cũng không có con dấu của Công ty này đóng vào Biên bản này. Tuy nhiên, tại Biên bản này

có ghi nhận nội dung sau: “...Căn cứ vào Hợp đồng góp vốn được lập ngày 02/5/2019 tại Văn phòng Công ty T”. Như vậy, về nội dung của Biên bản này và Hợp đồng góp vốn ngày 02/5/2019 có liên quan với nhau và không thể tách rời. Do vậy, xét nguyên đơn ông Nguyễn Kim S cho rằng việc ký Biên bản bàn giao tiền ngày 03/5/2019 là với cá nhân ông Phạm Ngọc T là không phù hợp và không có căn cứ chấp nhận.

Quá trình tố tụng, ông Phạm Ngọc T xác định ông đã nhận số tiền 1.800.000.000 đồng từ ông Nguyễn Kim S và nhận tiền với tư cách Giám đốc Công ty. Việc ông Phạm Ngọc T nhận tiền là với tư cách Giám đốc Công ty TNHH Bất động sản T, và đã giao lại số tiền này cho bà Lại Thị N1 (Thủ quỹ Công ty) để nhập vào sổ sách của Công ty là phù hợp. Việc Công ty trình bày đã thất lạc sổ sách kế toán tài chính liên quan đến khoản tiền 1.800.000.000 đồng này cũng không làm thay đổi bản chất sự việc giao kết hợp đồng góp vốn giữa cá nhân ông Nguyễn Kim S với pháp nhân là Công ty TNHH Bất động sản T ngay từ ban đầu.

Như vậy, xét ông Phạm Ngọc T không có giao kết gì và không có nghĩa vụ gì với ông Nguyễn Kim S, nên cá nhân ông Phạm Ngọc T không phát sinh nghĩa vụ gì đối với ông Nguyễn Kim S (theo quy định tại Điều 275 Bộ luật Dân sự năm 2015).

Quá trình tố tụng và tại phiên tòa, nguyên đơn ông Nguyễn Kim S và người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn xác định chỉ tranh chấp hợp đồng góp vốn đối với cá nhân ông Phạm Ngọc T là không có căn cứ chấp nhận như đã phân tích. Do vậy, HĐXX không chấp nhận toàn bộ các yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Kim S.

[4]. Xét ông Nguyễn Kim S không tranh chấp gì đối với người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Công ty TNHH Bất động sản T, nên HĐXX không đề cập xem xét giải quyết trong vụ án này là phù hợp. Trường hợp có phát sinh tranh chấp thì đương sự được quyền khởi kiện bằng vụ án khác.

[5]. Đối với biện pháp khẩn cấp tạm thời “phong tỏa tài sản của người có nghĩa vụ” tại Quyết định số 10/2022/QĐ-BPKCTT ngày 02/11/2022 của Tòa án nhân dân thị xã Bến Cát, tỉnh B(nay là TAND khu vực 18 – Thành phố Hồ Chí Minh):

Quá trình tố tụng, Tòa án nhân dân thị xã Bến Cát, tỉnh B(nay là TAND khu vực 18 – Thành phố Hồ Chí Minh) đã ban hành Quyết định hủy bỏ biện pháp khẩn cấp tạm thời số 01/2024/QĐ-BPKCTT ngày 20/3/2024 để hủy bỏ Quyết định nêu trên là phù hợp pháp luật. Các đương sự trong vụ án cũng không ai có ý kiến gì về việc Tòa án ban hành quyết định hủy bỏ này.

[6]. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Kim S không được chấp nhận, nên phải chịu án phí theo quy định pháp luật.

[7]. Xét lời đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên tòa là có căn cứ, nên được HĐXX chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ các Điều: 26, 35, 39, 147, 227, 228, 266 và 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Căn cứ các Điều: 9, 74, 86, 87, 116, 117, 119, 134, 137, 139, 275, 385 và 504 Bộ luật Dân sự năm 2015;

- Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Kim S đối với bị đơn ông Phạm Ngọc T về việc: “Tranh chấp hợp đồng góp vốn”.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Nguyên đơn ông Nguyễn Kim S phải nộp số tiền 87.724.955 đồng, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng đã nộp là 39.034.100 đồng theo Biên lai số 00053925 ngày 15/6/2022 tại Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Bến Cát, tỉnh B (nay là Phòng Thi hành án dân sự khu vực 18 – Thành phố Hồ Chí Minh). Ông Nguyễn Kim S còn phải nộp tiếp số tiền 48.690.855 đồng.

3. Về quyền kháng cáo:

Các đương sự đều vắng mặt tại phiên tòa lúc tuyên án nên được quyền kháng cáo Bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được Bản án hoặc Bản án được niêm yết công khai theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- TAND Tp.HCM;
- VKSND Tp.HCM;
- THADS Tp.HCM;
- VKSND khu vực 18 - Tp.HCM;
- Phòng THADS khu vực 18 - Tp.HCM;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ, VT.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Vũ Phước Thành